

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/KDTM-ST

Ngày: 20-5-2022

Về việc “T/C hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Tình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lệ

Ông Nguyễn Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Hồng Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 17/2018/TLST-KDTM ngày 26-4-2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-KDTM ngày 21-02-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-KDTM ngày 20-5-2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-KDTM ngày 21-4-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở: 108 Đường Đ, quận K, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B – Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Nguyễn Minh Nhật P – Chuyên viên pháp chế thuộc Văn phòng đại diện Ngân hàng C tại thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Ông Đỗ Hồng T – Phó Trưởng văn phòng đại diện Ngân hàng C tại thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Tam Hoàng P1 – Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Phạm Ngọc Q – Phó phòng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Bà Đào Thị Huân Q1 – Trưởng phòng tổng hợp Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Diệu H – Phó phòng tổng hợp Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Xuân H1 – Phó Giám đốc Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Hiền N – Nhân viên thu nợ Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: 57-59 Đường V, Phường M, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số 1306/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18-10-2021).

2. Bị đơn: Công ty O (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: Đường B2, khu công nghiệp P I, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Xuân X – Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Ngọc N1, sinh năm 1992 (theo giấy ủy quyền ngày 23-7-2020) (có mặt).

Địa chỉ: số 78D đường A, phường R, Thành phố U, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 217/4 khu phố A, phường I, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Y (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Thái S – Giám đốc.

Địa chỉ: 229 Đường L, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.2. Ông Trần Xuân C1, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 33, khu phố A, phường G, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

3.3 Ông Trần Văn Q2, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã V1, huyện E, tỉnh Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố O, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1988 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 12, khu phố O, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.5. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1995 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn R, xã V2, huyện V3, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: 747 ấp L1, phường P1, thành phố O, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Bà Vũ Đỗ Hồng N3, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: 129 Đường A, Phường M1, quận E1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Công ty O Miền Nam (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: 168 Đường Đ1, phường M2, quận E2, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Phòng 9.1, tầng C2, Tòa nhà R1, số 9 Đường B1, Phường M, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Võ Xuân X.

(Ông Q2, bà H2, bà N3, Công ty Y uỷ quyền cho ông Lê Ngọc N1, sinh năm 1992; Địa chỉ: số 78D đường A, phường R, Thành phố U, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: 217/4 khu phố A, phường I, thành phố O, tỉnh Đồng Nai theo các Giấy uỷ quyền ngày 23-7-2020, ngày 14-8-2020, ngày 24-8-2020 và ngày 27-8-2020). Ông N1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22-3-201,; các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng C trình bày:

Ngày 02-02-2015, Ngân hàng C - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty O ký hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O, và các phụ lục cho Công ty O vay vốn kinh doanh, tổng số tiền giải ngân là 29.874.086.947đ, dư nợ của hợp đồng còn lại là 13.711.386.015đ.

Ngày 14-4-2016, Ngân hàng C tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O với Công ty O với nội dung: Hạn mức tín dụng tối đa cho vay 30.000.000.000 đồng, gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O và các phụ lục, văn bản kèm theo. Các bên thống nhất việc xử lý số dư nợ vay được liệt kê tại phụ lục I; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2016-2017. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất: 7.5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 01 hàng tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại Phụ lục I. Ngày điều chỉnh lãi suất cho vay là ngày một hàng tháng. Lãi cộng dồn chưa thanh toán của toàn bộ dư nợ gốc sẽ được bên vay thanh toán theo quy định tại Hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14-4-2016 đến hết ngày 14-4-2017. Lãi phạt quá hạn gốc: bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm 3.01b. Lãi suất phạt chậm trả lãi: Bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm 3.01b.

Sau khi ký Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 14-4-2016, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty O tổng số tiền là 29.964.223.775đ; cụ thể được thể hiện qua 07 giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số 01 ngày 14-4-2016 là 16.103.630.400đ (trong đó, dư nợ của hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O là 13.711.386.015đ); Giấy nhận nợ số 02 ngày 27-4-2016 là 4.780.173.000đ; Giấy nhận nợ số 03 ngày 06-5-2016 là 696.928.763đ; Giấy nhận nợ số 04 ngày 06-5-2016 là 1.076.625.000đ; Giấy nhận nợ số 05 ngày 11-5-2016 là 2.000.000.000đ; Giấy nhận nợ số 06 ngày 12-5-2016 là 1.316.330.000đ; Giấy nhận nợ số 07 ngày 19-5-2016 là 3.990.546.612đ.

Để đảm bảo cho các khoản vay, Công ty O đã thế chấp cho Ngân hàng C các tài sản đảm bảo gồm:

- Tài sản bảo đảm thứ nhất là 2.800.000 cổ phần (hai triệu tám trăm ngàn) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho Công ty Y, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 01/2015/HĐTC/NHCT908-PHUTHAI tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 2 là 2.000.000 cổ phần (hai triệu cổ phần) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho ông Trần Xuân C1, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 02/2015/HĐTC/NHCT908-TXCUONG tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 3 là 2.000.000 cổ phần (hai triệu cổ phần) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho ông Trần Văn Q2, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 03/2015/HĐTC/NHCT908-TVQUANG tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 4 là 1.300.000 cổ phần (một triệu ba trăm ngàn cổ phần) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho bà Nguyễn Thị Thu H2, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 04/2015/HĐTC/NHCT908-NTTHUYEN tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 5 là 500.000 cổ phần (năm trăm ngàn cổ phần) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho ông Trần Văn N2, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 05/2015/HĐTC/NHCT908-TVNGUYEN tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 6 là 1.400.000 cổ phần (một triệu bốn trăm ngàn cổ phần) do Công ty O phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho bà Vũ Đỗ Hồng N3, theo hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 06/2015/HĐTC/NHCT908-VĐHNGOC tháng 11/2015.

- Tài sản bảo đảm thứ 7 là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty O đối với (các) bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với Công ty O phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty O (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Công ty O dưới hình thức khoản phải thu và các văn bản phát sinh quyền, theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 15.048.005/HĐTC-O ngày 02/02/2015.

Do Công ty O không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký, nên toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 13-7-2016. Ngân hàng C yêu cầu Toà án buộc Công ty O phải thanh toán cho Ngân hàng số nợ tạm tính đến thời điểm khởi kiện (ngày 21-3-2018) là 25.392.046.506đ; trong đó: Dư nợ gốc là 20.165.664.331đ, nợ lãi là 3.431.510.471đ, nợ lãi phạt quá hạn là 1.794.871.704đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 22-3-2018 cho đến khi thanh toán xong.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Ngân hàng C trình bày: Trong quá trình tố tụng, đến ngày 08-3-2022, Công ty O đã trả cho Ngân hàng C toàn bộ số nợ gốc đã vay. Do đó, Ngân hàng C yêu cầu Toà án buộc Công ty O tiếp tục phải thanh toán cho Ngân hàng C số tiền 7.395.858.583đ; trong đó: nợ gốc: 0đ, tiền lãi trong hạn: 4.877.828.066đ, lãi phạt quá hạn gốc: 2.518.030.517đ. Kể từ ngày 08-3-2022, khoản

nợ tại Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 14-4-2016 của Công ty O không phát sinh lãi suất trong hạn và lãi phạt quá hạn gốc nữa.

Trường hợp Công ty O không thanh toán được nợ, Ngân hàng C đề nghị xử lý tài sản đã thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Quá trình tố tụng, căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lê Ngọc N1 trình bày: Công ty O không có ý kiến gì.

Tại phiên toà, ông N1 trình bày: Công ty xác định có ký kết hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ, hợp đồng thế chấp như Ngân hàng trình bày. Về nghĩa vụ trả nợ Công ty xác định có nghĩa vụ phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, tuy nhiên số nợ lãi phải trả là bao nhiêu và trả như thế nào thì Công ty không có ý kiến cụ thể, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với cách tính lãi của Ngân hàng theo các bảng tính lãi đã nộp cho Toà án thì ông nghi nhận và không có ý kiến gì đối với cách tính lãi cũng như số liệu trong bảng tính lãi, đề nghị HĐXX căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết.

Trong thời gian Toà án giải quyết vụ án, Công ty và Ngân hàng có làm việc với nhau về việc xem xét giảm lãi suất và phí, tuy nhiên Công ty và Ngân hàng không lập biên bản gì mà chỉ thoả thuận bằng miệng. Do đó, đề nghị HĐXX cho Ngân hàng xác định việc giảm lãi và phí cho Công ty là giảm như thế nào và giảm ở đâu.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ Công ty không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q2 trình bày: Trước đây ông Q2 có làm việc cho Công ty O. Năm 2015, Công ty O có phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho ông là 2.000.000 cổ phần. Tháng 11-2015, ông đã thế chấp 2.000.000 cổ phần nói trên cho Ngân hàng C – Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh để Công ty O vay vốn theo Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 03/2015/HĐTC/NHCT908-TVQUANG tháng 11/2015. Tranh chấp giữa Ngân hàng C với Công ty O, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H2 trình bày: Năm 2015, Công ty O có phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho bà là 1.300.000 cổ phần. Tháng 11-2015, bà đã thế chấp toàn bộ cổ phần nói trên cho Ngân hàng C – Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh để Công ty O vay vốn theo Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 04/2015/HĐTC/NHCT908-NTTHUYEN tháng 11/2015. Nay Ngân hàng C khởi kiện Công ty O bà không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N2 trình bày: Ông N2 có làm việc cho Công ty O từ năm 2014. Năm 2015, Công ty O có phát hành và lưu hành, xác nhận quyền tài sản cho ông là 500.000 cổ phần. Tháng 11-2015, ông đã thế chấp 500.000 cổ phần nói trên cho Ngân hàng C – Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh để Công ty O vay vốn theo Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 05/2015/HĐTC/NHCT908-TVNGUYEN tháng 11/2015. Đến năm 2018 ông nghỉ việc tại Công ty O. Sau khi nghỉ việc tại Công ty O, ông đã uỷ quyền lại 500.000 cổ phần cho ông Trần Đức T1 – là người đại diện theo pháp luật và là Chủ tịch Hội đồng

quản trị của Công ty O thời điểm đó. Việc uỷ quyền cụ thể như thế nào ông không nhớ. Nay tranh chấp giữa Ngân hàng C với Công ty O, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty O Miền Nam, Công ty Y, ông Trần Xuân C1, bà Vũ Đỗ Hồng N3, người đại diện theo uỷ quyền của bà N3, Công ty Y là ông Lê Ngọc N1 để các đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Nhưng Công ty O Miền Nam, Công ty Y, ông Trần Xuân C1, bà Vũ Đỗ Hồng N3, ông Lê Ngọc N1 vắng mặt theo các giấy triệu tập, thông báo, quyết định của Tòa án mà không có lý do chính đáng và cũng không thể hiện ý kiến, cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cho Tòa án.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty O Miền Nam, Công ty Y, ông Trần Xuân C1, bà Vũ Đỗ Hồng N3 vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N3, bà H2, ông Q2, Công ty Y là ông Lê Ngọc N1 có ý kiến tại phiên tòa: Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Ngân hàng C, đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm về vụ án:

- Về thủ tục tố tụng:
- + Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;
- + Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thị xã P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;
- + Về thời hạn giải quyết vụ án: Thẩm phán vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử;
- + Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.
- + Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự: Chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty O có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C số tiền 7.395.858.583đ (bảy tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm tám mươi ba đồng). Trường hợp Công ty O không trả nợ thì Ngân hàng được quyền xử lý tài sản thế chấp theo quy định. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, Tòa án nhận định như sau:

*** Về tố tụng:**

[1] Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu Công ty O phải thanh toán số tiền 7.395.858.583đ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 14-4-2016, Công ty O có địa chỉ trụ sở tại: Đường B2, khu công nghiệp P I, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty O Miền Nam đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân C1, ông Trần Văn N2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

[3] Áp dụng pháp luật: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O được lập ngày 14-4-2016, đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

*** Về nội dung vụ án:**

[4] Công ty O là bị đơn, ông Lê Ngọc N1 là đại diện theo uỷ quyền cho bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[5] Về xác lập hợp đồng: Ngày 02-02-2015, Ngân hàng C - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty CP O ký Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O. Tính đến ngày 14-4-2016, Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 02-02-2015, dư nợ gốc Công ty O phải thanh toán là 13.711.386.015 đồng.

Ngày 14-4-2016, hai bên tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O, và các phụ lục, văn bản kèm theo. Hợp đồng được các bên ký kết có nội dung, hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên có giá trị pháp lý đối với các bên theo quy định của Điều 117 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

[6] Về thực hiện Hợp đồng: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 14-4-2016, Ngân hàng C tiếp tục giải ngân cho Công ty O tổng cộng 07 lần theo giấy nhận nợ từ số 01 đến 07, cụ thể:

- Giấy nhận nợ số 01: Ngày 14-4-2016 giải ngân 16.103.630.400 đồng (mười sáu tỷ, một trăm lẻ ba triệu, sáu trăm ba mươi ngàn, bốn trăm), dư nợ gốc trước ngày nhận nợ là 13.711.386.015 đồng của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/NHCT908-O ngày 02-02-2015.

- Giấy nhận nợ số 02: Ngày 27-4-2016 giải ngân 4.780.173.000 đồng (bốn tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn).

- Giấy nhận nợ số 03: Ngày 06-5-2016 giải ngân 1.076.625.000 đồng (một tỷ, không trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn).

- Giấy nhận nợ số 04: Ngày 06-5-2016 giải ngân 696.928.763 đồng (sáu trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm sáu mươi ba).

- Giấy nhận nợ số 05: Ngày 11-5-2016 giải ngân 2.000.000.000 đồng (hai tỷ).

- Giấy nhận nợ số 06: Ngày 12-5-2016 giải ngân 1.316.330.000 đồng (một tỷ, ba trăm mười sáu triệu, ba trăm ba mươi ngàn).

- Giấy nhận nợ số 07: Ngày 19-5-2016 giải ngân 3.990.546.612 đồng (ba tỷ, chín trăm chín mươi triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm mười hai).

Tổng số tiền Ngân hàng đã tiến hành giải ngân là 29.964.233.775 đồng (hai mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi ba ngàn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

[7] Về nghĩa vụ trả nợ: Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu Công ty O trả số tiền nợ gốc và nợ lãi là 25.392.046.506 đồng căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã xác lập giữa hai bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty O đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc và nợ lãi hàng tháng. Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên toà, căn cứ Bảng tính chi tiền lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán đến ngày 20-5-2022 của Công ty O do Ngân hàng cung cấp thì quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty O đã trả được cho Ngân hàng C số tiền 29.964.233.775đ (hai mươi chín tỷ chín trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) nợ gốc và 734.940.824đ (bảy trăm ba mươi tư triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, tám trăm hai mươi tư đồng) tiền lãi. Dư nợ gốc còn lại là 0đ, tiền lãi còn lại Công ty O phải thanh toán là 7.395.858.583đ (bảy tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng); trong đó lãi trong hạn là 4.877.828.066đ (bốn tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, không trăm sáu mươi sáu đồng), lãi phạt quá hạn gốc là 2.518.030.517đ (hai tỷ, năm trăm mười tám triệu, không trăm ba mươi ngàn, năm trăm mười bảy đồng). Ngân hàng C xác định Công ty O đã trả xong nợ gốc, nên không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ gốc. Xét yêu cầu này là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận.

[8] Về yêu cầu trả nợ lãi: Ngân hàng C yêu cầu Công ty O trả tiền lãi đến ngày 08-3-2022 là 7.395.858.583đ (bảy tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng); trong đó lãi trong hạn là 4.877.828.066đ (bốn tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, không trăm sáu mươi sáu đồng), lãi phạt quá hạn gốc là 2.518.030.517đ (hai tỷ, năm trăm mười tám triệu, không trăm ba mươi ngàn, năm trăm mười bảy đồng), xét thấy:

Căn cứ Điều 3, 4 của hợp đồng tín dụng; 07 giấy nhận nợ, thì: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 7,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay được xác định vào ngày giải ngân và được điều chỉnh một tháng một lần vào ngày 01 hàng tháng, hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 01 không phải ngày làm việc; thời hạn vay 03 tháng; kỳ trả lãi đầu tiên của giấy nhận nợ số 01 là ngày 25-4-2016; giấy nhận nợ số 02 đến 07 là ngày 25-5-2016; thanh toán lãi vào ngày 25 hàng tháng, trường hợp ngày 25 hàng tháng không phải là ngày làm việc thì được quyền thanh toán vào ngày làm việc liền kề sau đó.

Ngày thanh toán nợ gốc của các khoản vay: Khoản vay của giấy nhận nợ số 01 là ngày 14-7-2016; giấy nhận nợ số 02 là ngày 27-7-2016; giấy nhận nợ số 03 và 04 là ngày 06-8-2016; giấy nhận nợ số 05 là ngày 11-8-2016; giấy nhận nợ số 06 là ngày 12-8-2016; giấy nhận nợ số 07 là ngày 19-8-2016.

Thứ tự ưu tiên thanh toán: Lãi phạt quá hạn cộng dồn chưa thanh toán; lãi trong hạn cộng dồn và chưa thanh toán; các khoản nợ gốc quá hạn; các khoản nợ gốc đến hạn; phí liên quan. Xác định nợ quá hạn: nếu bên vay không trả nợ gốc và lãi đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận hợp đồng và/hoặc giấy nhận nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để bên cho vay chủ động thu nợ thì toàn bộ số dư các khoản nợ là nợ quá hạn; bên vay phải chịu thêm lãi phạt quá hạn gốc, lãi phạt chậm trả trên khoản nợ gốc, khoản lãi thực tế quá hạn; khi bên vay trả hết số nợ gốc và/hoặc lãi phạt quá hạn thì phần nợ gốc chưa đến hạn (nếu có) là nợ trong hạn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng thì việc thỏa thuận về lãi suất giữa Ngân hàng C và Công ty O là đúng quy định của pháp luật.

Qua đối chiếu Bảng tính chi tiết lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán đến ngày 20-5-2022 của Công ty O do ngân hàng cung cấp phù hợp với quá trình thanh toán của Công ty O, cũng như hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đã ký kết. Cụ thể:

[8.1] Giấy nhận nợ số 01: Ngày 14-4-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 16.103.630.400 đồng vào tài khoản số 807001797136. Ngày trả nợ là ngày 14-7-2016. Đến ngày 14-7-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 14-7-2016, Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 25-6-2016 đến ngày 08-3-2022, Công ty O thanh toán hết số nợ gốc là 16.103.630.400 đồng và tiền lãi là 245.030.969 đồng. Đến ngày 14-7-2016, Công ty O thanh toán vi phạm nghĩa vụ trả nợ nợ gốc đối với số tiền là 16.103.630.400đồng - 485.000.000đồng = 15.618.630.400 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 14-4-2016 đến ngày 08-3-2022, lãi trong hạn còn phải thanh toán 2.682.087.241đ (hai tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm bốn mươi một đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 14-7-2016 đến ngày 08-3-2022, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán phải thanh toán 1.313.385.629đ (một tỷ, ba trăm mười ba triệu, ba trăm tám mươi lăm ngàn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 1 là 2.682.087.241 đồng + 1.313.385.629 đồng = 3.995.472.870đ (ba tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm bảy mươi đồng). Từ ngày 08-3-2022, Giấy nhận nợ số 1 không còn phát sinh lãi suất.

[8.2] Giấy nhận nợ số 02: Ngày 27-4-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 4.780.173.000 đồng vào tài khoản số 806001797137, ngày trả nợ là ngày 27-7-2016. Đến ngày 27-7-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 27-7-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 27-8-2018 đến ngày 12-12-2018, Công ty O đã thanh toán hết số nợ gốc 4.780.173.000 đồng và tiền lãi 60.748.032 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 27-4-2016 đến ngày 12-12-2018, lãi trong hạn còn phải thanh toán 974.598.305đ (chín trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn, ba trăm linh năm đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 27-7-2016 đến ngày 12-12-2018, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán phải thanh toán là 472.062.351đ (bốn trăm bảy mươi hai triệu, không trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi một đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 2 là 974.598.305 đồng + 472.062.351 đồng = 1.446.660.656đ (một tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn, sáu trăm năm mươi sáu đồng). Từ ngày 12-12-2018, Giấy nhận nợ số 2 không còn phát sinh lãi suất.

[8.3] Giấy nhận nợ số 03: Ngày 06-5-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 696.928.763 đồng vào tài khoản số 805001797135, ngày trả nợ ngày 06-8-2016. Đến ngày 08-8-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 08-8-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Ngày 28-7-2017, Công ty O đã thanh toán nợ gốc 629.000.000 đồng và ngày 01-10-2018 thanh toán nợ gốc 67.928.763 đồng. Tính đến ngày 01-10-2018, Công ty O đã thanh toán xong nợ gốc 696.928.763 đồng và tiền lãi 38.476.276 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 06-5-2016 đến ngày 01-10-2018, lãi trong hạn còn phải thanh toán là 44.588.030đ (bốn mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi tám ngàn, không trăm ba mươi đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 08-8-2016 đến ngày 01-10-2018 là 34.490.269đ (ba mươi tư triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, hai trăm sáu mươi chín đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 3 là 44.588.030 đồng + 34.490.269 đồng = 79.078.299đ (bảy mươi chín triệu, không trăm

bảy mươi tám ngàn, hai trăm chín mươi chín đồng). Từ ngày 01-10-2018, Giấy nhận nợ số 3 không còn phát sinh lãi suất.

[8.4] Giấy nhận nợ số 04: Ngày 06-5-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 1.076.625.000 đồng vào tài khoản số 804001797139, ngày trả nợ ngày 06-8-2016. Đến ngày 08-8-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 08-8-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 20-3-2018 đến ngày 01-10-2018 Công ty O đã thanh toán xong nợ gốc 1.076.625.000 đồng và tiền lãi 60.233.688 đồng.

Lãi trong hạn: Tính từ ngày 06-5-2016 đến ngày 01-10-2018, tiền lãi trong hạn còn phải thanh toán là 126.586.625đ (một trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi sáu ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 08-8-2016 đến ngày 01-10-2018, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán phải thanh toán là 81.339.234đ (tám mươi một triệu, ba trăm ba mươi chín ngàn, hai trăm ba mươi tư đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 4 là 126.586.625 đồng + 81.339.234 đồng = 207.925.859đ (hai trăm lẻ bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn, tám trăm năm mươi chín đồng). Từ ngày 01-10-2018, Giấy nhận nợ số 4 không còn phát sinh lãi suất.

[8.5] Giấy nhận nợ số 05: Ngày 11-5-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản số 806001797140, ngày trả nợ ngày 11-8-2016. Đến ngày 11-8-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 11-8-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 15-6-2018 đến ngày 13-7-2018, Công ty O đã thanh toán xong nợ gốc 2.000.000.000 đồng và tiền lãi 108.333.333 đồng.

Lãi trong hạn: Tính từ ngày 11-5-2016 đến ngày 13-7-2018, lãi trong hạn còn phải thanh toán là 275.000.000đ (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 11-8-2016 đến ngày 13-7-2018 lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán phải thanh toán là 171.750.000đ (một trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 5 là 275.000.000 đồng + 171.750.000 đồng = 446.750.000đ (bốn trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Từ ngày 13-7-2018, Giấy nhận nợ số 5 không còn phát sinh lãi suất.

[8.6] Giấy nhận nợ số 06: Ngày 12-5-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 1.316.330.000 đồng vào tài khoản số 805001797141, ngày trả nợ ngày 12-8-2016. Đến ngày 12-8-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 12-8-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 13-6-2018 đến ngày 01-11-2018, Công ty O đã thanh toán xong nợ gốc 1.316.330.000 đồng và tiền lãi 12.614.829 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 12-5-2016 đến ngày 01-11-2018, lãi trong hạn còn phải thanh toán là 244.789.859đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm năm mươi chín đồng).

Lãi phạt quá hạn: Từ ngày 12-8-2016 đến ngày 01-11-2018, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán là 115.566.469đ (một trăm mười lăm triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, bốn trăm sáu mươi chín đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 6 là 244.789.859 đồng + 115.566.469 đồng = 360.356.327đ (ba trăm sáu mươi triệu, ba trăm năm mươi sáu ngàn, ba trăm hai mươi bảy đồng). Từ ngày 01-11-2018, Giấy nhận nợ số 6 không còn phát sinh lãi suất.

[8.7] Giấy nhận nợ số 07: Ngày 19-5-2016, Ngân hàng giải ngân số tiền 3.990.546.612 đồng vào tài khoản số 804001797142, ngày trả nợ ngày 19-8-2016. Đến ngày 19-8-2016, Công ty O chưa thanh toán nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Từ ngày 19-8-2016 Công ty O phải chịu lãi phạt quá hạn gốc.

Từ ngày 23-4-2018 đến ngày 01-10-2018, Công ty O đã thanh toán xong nợ gốc 3.990.546.612 đồng và tiền lãi 209.503.697 đồng.

Lãi trong hạn: Từ ngày 19-5-2016 đến ngày 01-10-2018, lãi trong hạn còn phải thanh toán 530.178.005đ (năm trăm ba mươi triệu, một trăm bảy mươi tám ngàn, không trăm linh năm đồng).

Lãi phạt quá hạn gốc: Từ ngày 19-8-2016 đến ngày 01-10-2018, lãi phạt quá hạn còn phải thanh toán là 329.436.566đ (ba trăm hai mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn, năm trăm sáu mươi sáu đồng).

Tổng cộng lãi suất Công ty O còn phải thanh toán theo giấy nhận nợ số 7 là 530.178.005 đồng + 329.436.566 đồng = 859.614.571đ (tám trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm mười bốn ngàn, năm trăm bảy mươi một đồng). Từ ngày 01-10-2018, Giấy nhận nợ số 7 không còn phát sinh lãi suất.

[8.8] Tính đến ngày 20-5-2022 (ngày xét xử sơ thẩm) Công ty O đã thanh toán lãi số tiền lãi là: 734.940.824 đồng; trong đó lãi trong hạn 734.145.808 đồng, lãi phạt quá hạn gốc 795.016 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, Ngân hàng C yêu cầu Công ty O phải thanh toán tiền lãi là 7.395.858.583 đồng; trong đó lãi trong hạn 4.877.828.066 đồng, lãi phạt quá hạn gốc 2.581.030.517 đồng, không đồng ý xét giảm lãi, phí theo yêu cầu của Công ty. Lý do, Công ty không đủ điều kiện xét giảm. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty O vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi như đã phân tích ở trên. Do đó, Ngân hàng C yêu cầu Công ty O phải có trách nhiệm trả tiền nợ tiền lãi là 7.395.858.583đ (bảy tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng); trong đó lãi trong hạn là 4.877.828.066đ (bốn tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, không trăm sáu mươi sáu đồng), lãi phạt quá hạn gốc là 2.518.030.517đ (hai tỷ, năm trăm mười tám triệu, không trăm ba mươi ngàn, năm trăm mười bảy đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[9] Đối với yêu cầu kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[9.1] Tại Điều 6 hợp đồng tín dụng quy định biện pháp bảo đảm gồm các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký hợp đồng tín dụng hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ bảo đảm gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ các 07 hợp đồng:

- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.006/HĐCC-O ngày 02-4-2015.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.005/HĐCC-O ngày 11-3-2015.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.004/HĐCC-O ngày 05-3-2015.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.003/HĐCC-O ngày 12-02-2015.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.002/HĐCC-O ngày 09-02-2015.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.001/HĐCC-O ngày 06-02-2015.
- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.048.005/HĐTC-O ngày 02-02-2015.

Và các hợp đồng bảo đảm được xác lập sau thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm.

[9.1.1] Đối với tài sản bảo đảm tại hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá gồm:

- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.006/HĐCC-O ngày 02-4-2015.*
- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.005/HĐCC-O ngày 11-3-2015.*
- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.004/HĐCC-O ngày 05-3-2015.*
- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.003/HĐCC-O ngày 12-02-2015.*
- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.002/HĐCC-O ngày 09-02-2015.*
- + *Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.001/HĐCC-O ngày 06-02-2015.*

Các bên không yêu cầu đối với tài sản thế chấp nêu trên, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9.1.2] Đối với tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển: Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.048.005/HĐTC-O ngày 02-02-2015 giữa Ngân hàng C - Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (bên nhận thế chấp) với bên thế chấp là Công ty O với nội dung: Công ty O đồng ý thế chấp tài sản cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng... và các loại hợp đồng vay mà Công ty ký với Ngân hàng trước, cùng và/ hoặc sau thời điểm ký kết hợp đồng này. Tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty O đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với bên Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (được hạch toán trong sổ sách kế toán của công ty dưới hình thức các khoản phải thu). Theo quy định tại Điều 22 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và khoản 11 Điều 1 của Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22-01-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 thì việc thế chấp là hợp pháp.

[9.2] Đối với tài sản thế chấp là quyền đối với phần vốn góp tại Công ty O, cụ thể:

Tháng 11-2015, Ngân hàng C - Chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (bên nhận thế chấp) ký 06 Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp để bảo đảm cho nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O, gồm:

[9.2.1] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 01/2015/HĐTC/NHCT908-PHUTHAI với bên thế chấp là Công ty Y (nay là Công ty Y) và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Công ty Y đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 2.800.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 28.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng nợ gốc là 19.600.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

[9.2.2] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 02/2015/HĐTC/NHCT908-TXCUONG với bên thế chấp là ông Trần Xuân C1 và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Ông Trần Xuân C1 đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 2.000.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 20.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng tối đa nợ gốc là 14.000.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

[9.2.3] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 03/2015/HĐTC/NHCT908-TVQUANG với bên thế chấp là ông Trần Văn Q2 và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Ông Trần Văn Q2 đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 2.000.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 20.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng tối đa nợ gốc là 14.000.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

[9.2.4] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 04/2015/HĐTC/NHCT908-NTTHUYEN với bên thế chấp là bà Nguyễn Thị Thu H2 và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu H2 đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 1.300.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 13.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng tối đa nợ gốc là 9.100.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

[9.2.5] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 05/2015/HĐTC/NHCT908-TVNGUYEN với bên thế chấp là ông Trần Văn N2 và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Ông Trần Văn N2 đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 500.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 5.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng tối đa nợ gốc là 3.500.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

[9.2.6] Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 06/2015/HĐTC/NHCT908-VĐHNGOC với bên thế chấp là bà Vũ Đỗ Hồng N3 và tổ chức phát hành là Công ty O, nội dung: Bà Vũ Đỗ Hồng N3 đồng ý thế chấp tài sản của mình để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam và Công ty O. Tài sản thế chấp là 1.400.000 cổ phần do Công ty O phát hành, lưu hành, giá trị tài sản thế chấp là 14.000.000.000đ; đảm bảo cho giá trị khoản nợ tín dụng tối đa nợ gốc là 9.800.000.000đ và toàn bộ tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng.

Theo quy định tại Điều 120 của Luật doanh nghiệp, Điều 317 của Bộ luật Dân sự, Điều 10 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Điều 6 của Thông tư 08/2018/TT-BTP ngày 20-6-2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm tại các trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp việc thế chấp quyền đối với phần vốn góp của ông Trần Xuân C1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn Q2, bà Nguyễn Thị Thu H2, Công ty Y, bà Vũ Đỗ Hồng N3 cho Ngân hàng C là hợp pháp. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng C về việc xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ chấp nhận.

[9.3] Đối với tài sản thế chấp là phần vốn góp của Công ty Y, ông Trần Xuân C1, ông Trần Văn Q2, bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Trần Văn N2, bà Vũ Đỗ Hồng N3 tại Công ty O để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng của Công ty O Miền Nam cho hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty O Miền Nam, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Xuân C1, ông Trần Văn N2, ông Trần Văn Q2, bà Nguyễn Thị Thu H2, Công ty Y, bà Vũ Đỗ Hồng N3, Công ty O Miền Nam không có tranh chấp và không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã P đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C được chấp nhận nên Công ty O phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

Ngân hàng C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 317, 319, 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006

của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22-01-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư 08/2018/TT-BTP ngày 20-6-2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số vấn đề về đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng và trao đổi thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm tại các trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản của cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc Công ty O phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền là 7.395.858.583đ (bảy tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng); trong đó lãi trong hạn là 4.877.828.066đ (bốn tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám ngàn, không trăm sáu mươi sáu đồng), lãi phạt quá hạn gốc là 2.518.030.517đ (hai tỷ, năm trăm mười tám triệu, không trăm ba mươi ngàn, năm trăm mười bảy đồng).

Tài sản bảo đảm để thi hành án:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 15.048.005/HĐTC-O ngày 02-02-2015 giữa Ngân hàng C chi nhánh 4 thành phố Hồ Chí Minh (bên nhận thế chấp) với bên thế chấp là Công ty O.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 01/2015/HĐTC/NHCT908-PHUTHAI với bên thế chấp là Công ty Y (nay là Công ty Y) và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 02/2015/HĐTC/NHCT908-TXCUONG với bên thế chấp là ông Trần Xuân C1 và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 03/2015/HĐTC/NHCT908-TVQUANG với bên thế chấp là ông Trần Văn Q2 và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 04/2015/HĐTC/NHCT908-NTTHUYEN với bên thế chấp là bà Nguyễn Thị Thu H2 và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 05/2015/HĐTC/NHCT908-TVNGUYEN với bên thế chấp là ông Trần Văn N2 và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

- Hợp đồng thế chấp quyền đối với phần vốn góp số 06/2015/HĐTC/NHCT908-VĐHNGOC với bên thế chấp là bà Vũ Đỗ Hồng N3 và tổ chức phát hành là Công ty O tháng 11/2015.

3. Về án phí: Công ty O phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 115.395.859đ (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm năm mươi chín đồng).

Ngân hàng C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.696.000đ (Sáu mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001477 ngày 23-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THA dân sự thị xã P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nông Thị Tình